



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 Ngày 13 tháng 12 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh
chứng khoán số

36/UBCK-GPHDKD	Ngày 25 tháng 12 năm 2006
67/UBCK-GP	Ngày 24 tháng 8 năm 2007
92/UBCK-GPDCCTCK	Ngày 5 tháng 12 năm 2007
115/GPĐC-UBCK	Ngày 3 tháng 12 năm 2012

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Phan Thanh Diện	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 1/4/2014)
Ông Phạm Ngọc Quỳnh	Thành viên (từ ngày 1/4/2014)
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên (đến ngày 1/4/2014)
Ông Trần Vũ Hoài	Thành viên (đến ngày 1/4/2014)

Ban Giám đốc Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Trụ sở chính tại Hà Nội Tầng 4, tòa nhà TDL
22 Láng Hạ, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh tại
Thành phố Hồ Chí Minh 63 Võ Văn Tần, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2014



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy chứng nhận đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-094/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2014

Nguyễn Tâm Anh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0651-2013-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		527.054.542	498.673.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	261.228.946	246.169.430
Tiền	111		68.278.946	87.569.430
Các khoản tương đương tiền	112		192.950.000	158.600.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	235.389.679	220.314.690
Đầu tư ngắn hạn	121		240.652.325	221.243.876
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.262.646)	(929.186)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.326.254	31.388.715
Phải thu của khách hàng	131	8	1.147.439	11.018.451
Trả trước cho người bán	132		187.724	208.614
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		67.247	43.093
Các khoản phải thu khác	138	9	69.988.437	62.988.105
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	10	(43.064.593)	(42.869.548)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.109.663	800.531
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.853.201	377.081
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		135.571	212.471
Tài sản ngắn hạn khác	158		120.891	210.979
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		156.802.677	161.814.571
I. Tài sản cố định	220		2.912.806	3.445.971
Tài sản cố định hữu hình	221	11	837.405	1.548.467
Nguyên giá	222		14.946.651	14.903.651
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.109.246)	(13.355.184)
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.375.401	1.697.504
Nguyên giá	228		6.275.910	6.275.910
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.900.509)	(4.578.406)
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		700.000	200.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7	145.355.323	149.606.680
Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		147.043.803	151.295.160
Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		47.260.659	47.260.659
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	255		99.783.144	104.034.501
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.688.480)	(1.688.480)
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.534.548	8.761.920
Chi phí trả trước dài hạn	261		560.849	554.609
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	13	4.054.701	4.288.313
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	263	14	2.900.321	2.900.321
Tài sản dài hạn khác	268		1.018.677	1.018.677
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		683.857.219	660.487.937

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
NGUỒN VỐN				
A NỢ PHẢI TRẢ	300		205.837.980	185.155.949
I. Nợ ngắn hạn	310		205.837.980	185.155.949
Vay ngắn hạn	311	15	113.275.000	84.340.000
Phải trả người bán	312	16	5.105.885	9.404.727
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	8.890.579	13.249.606
Phải trả người lao động	315		19.740	3.889.749
Chi phí phải trả	316		1.184.942	182.868
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	10.826.321	10.863.797
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	19	66.535.513	63.225.202
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		478.019.239	475.331.988
I. Vốn chủ sở hữu	410		478.019.239	475.331.988
Vốn cổ phần	411	20	430.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ	414		(35.631.190)	(35.631.190)
Quỹ dự phòng tài chính	418		12.834.098	12.834.098
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		12.834.098	12.834.098
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		57.982.233	55.294.982
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		683.857.219	660.487.937

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
5. Ngoại tệ các loại	005	18.304	18.245
6. Chứng khoán lưu ký <i>Trong đó:</i>	006	681.494.140	642.556.370
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	661.554.060	521.236.330
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	168.448.950	73.223.110
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	492.606.860	445.958.220
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	498.250	2.055.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	5.025.540	5.070.540
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	5.025.540	5.070.540
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	-	99.000.000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	99.000.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	8.539.110	10.584.270
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	204.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	8.539.110	10.380.270
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	6.369.850	6.369.850
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	6.369.850	6.369.850
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	5.580	295.380
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng lưu ký	038	1.030	40
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4.550	295.340

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a-CTCK

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Doanh thu	01		86.210.282	84.491.120
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1	21	4.907.933	3.410.873
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2	22	66.904.485	64.784.423
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.678.800	3.080.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		121.886	29.088
Doanh thu khác	01.9	23	11.597.178	13.186.736
Doanh thu thuần	10		86.210.282	84.491.120
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	24	(23.675.204)	(14.367.556)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		62.535.078	70.123.564
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	(6.250.944)	(5.381.621)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.284.134	64.741.943
Thu nhập khác	31		-	34.093
Chi phí khác	32		(849)	-
(Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(849)	34.093
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		56.283.285	64.776.036
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	(10.792.422)	(13.057.539)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	(233.612)	(1.349.330)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		45.257.251	50.369.167
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70	27	1.169	1.302

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số 05a-CTCK

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	1/1/2013	1/1/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	30/6/2013	30/6/2014
	VND'000	VND'000	Tăng Giảm VND'000	Tăng Giảm VND'000	VND'000	VND'000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	430.000.000	430.000.000	-	-	430.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ	(35.631.190)	(35.631.190)	-	-	(35.631.190)	(35.631.190)
Quỹ dự phòng tài chính	9.240.347	12.834.098	-	-	9.240.347	12.834.098
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.240.347	12.834.098	-	-	9.240.347	12.834.098
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.494.967	55.294.982	50.369.167	(19.350.000)	45.257.251	(42.570.000)
	449.344.471	475.331.988	50.369.167	(19.350.000)	45.257.251	(42.570.000)
					480.363.638	478.019.239

Người lập

(Signature)

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

(Signature)

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng



Bà Nguyễn Thành Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Lợi nhuận trước thuế	01	56.283.285	64.776.036
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.076.165	1.609.220
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	4.528.505	(3.545.208)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	49.089	1.478.002
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.496.709)	(5.525.191)
Chi phí lãi vay	06	2.233.437	1.884.443
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	58.673.772	60.677.302
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	19.119.304	(73.743.907)
Biến động các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.387.294)	(295.637.212)
		71.405.782	(308.703.817)
Lãi vay đã trả	13	(1.231.363)	(1.866.309)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.793.708)	(5.183.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56.380.711	(315.753.537)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(543.000)	(1.063.278)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	33.864
Tiền chi mua chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	23	(42.500.000)	-
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	24	4.251.357	16.495.261
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.021.000	11.047.250
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(27.770.643)	26.513.097

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-CTCK

	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000 (Phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Vay ngắn hạn nhận được	33	28.935.000	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(42.485.552)	(19.137.297)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.550.552)	(19.137.297)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.059.516	(308.377.737)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	246.169.430	477.309.927
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60) (Thuyết minh 5)	70	261.228.946	168.932.190

Người lập



Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Ông Lê Quang Tiên
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B09a-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép thành lập công ty cổ phần số 0103014996 ngày 13 tháng 2 năm 2006 do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014996 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh chứng khoán số 36/UBCK-GPHDKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo.

Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 430 tỷ VND.

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Hà Nội và một chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có 62 nhân viên (31/12/2013: 67 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được lập theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 162”), Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn

(i) Phân loại

Công ty phân loại chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là những chứng khoán vốn chưa niêm yết được nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào (chứng khoán sẵn sàng để bán) và chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn (chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn).



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép việc thực hiện kế toán các khoản đầu tư dài hạn theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn. Phương pháp đo lường cụ thể đối với chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn như sau:

Chứng khoán thương mại đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá giao dịch từ tối thiểu ba công ty chứng khoán khác.

Chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại, tương lai hoặc dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”).



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- vật kiến trúc 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm
- thiết bị văn phòng 2 – 5 năm
- tài sản khác 3 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí máy móc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(i) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

(n) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Thu nhập tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi chủ yếu phản ánh thu nhập lãi tiền gửi tại các ngân hàng, cho vay các tổ chức kinh tế và tiền ứng trước cho khách hàng cho hoạt động giao dịch chứng khoán. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí vay

Chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty có 4 bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực môi giới: thực hiện các hoạt động về môi giới mua bán chứng khoán cho nhà đầu tư.
- Lĩnh vực tự doanh: thực hiện các hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty trên thị trường.
- Lĩnh vực tư vấn: thực hiện các hoạt động về tư vấn tài chính.
- Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn: thực hiện các hoạt động như ứng trước tiền bán và cho nhà đầu tư vay ký quỹ, thu lãi tiền gửi ngân hàng...

Công ty hiện tại hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu các bên đều dưới quyền kiểm soát chung hoặc chịu cùng ảnh hưởng đáng kể như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 – Thông tin về các bên có liên quan.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ này.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán nếu không được thể hiện báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

4. Báo cáo bộ phận

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực tư vấn		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013
Doanh thu bộ phận	5.029.819	3.439.961	66.904.485	64.784.423	2.678.800	3.080.000	11.597.178	13.186.736	86.210.282	84.491.120		
Chi phí trực tiếp	(5.057.427)	(4.632.638)	(10.384.801)	(135.415)	(3.288.796)	(3.663.657)	(3.868.015)	(4.326.627)	(22.599.039)	(12.758.337)		
Chi phí khấu hao	(678.585)	(924.313)	(199.815)	(249.148)	(49.589)	(150.251)	(148.176)	(285.507)	(1.076.165)	(1.609.219)		
Kết quả kinh doanh của bộ phận	(706.193)	(2.116.990)	56.319.869	64.399.860	(659.585)	(733.908)	7.580.987	8.574.602	62.535.078	70.123.564		
Chi phí không phân bổ của Công ty									(6.250.944)	(5.381.621)		
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh của Công ty									56.284.134	64.741.943		
Thu nhập khác của Công ty									-	34.093		
Chi phí khác của Công ty									(849)	-		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty									(11.026.034)	(14.406.869)		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty									45.257.251	50.369.167		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

	Lĩnh vực môi giới		Lĩnh vực tự doanh		Lĩnh vực tư vấn		Lĩnh vực kinh doanh nguồn vốn		Tổng	
	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tài sản bộ phận	67.943.676	65.312.918	393.441.038	438.618.058	106.700	160.742	147.146.467	117.862.719	608.637.881	621.954.437
Tài sản không phân bổ của Công ty									75.219.338	38.533.500
Tổng tài sản của Công ty									<u>683.857.219</u>	<u>660.487.937</u>
Nợ phải trả bộ phận	(66.535.513)	(63.225.202)	-	-	-	-	(113.275.000)	(84.340.000)	(179.810.513)	(147.565.202)
Nợ phải trả không phân bổ của Công ty									(26.027.467)	(37.590.747)
Tổng nợ phải trả của Công ty									<u>(205.837.980)</u>	<u>(185.155.949)</u>



5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Tiền		
Tiền mặt	605.635	581.041
Tiền gửi ngân hàng	67.673.311	86.988.389
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	<i>1.138.571</i>	<i>23.762.991</i>
- <i>Giữ hộ nhà đầu tư</i>	<i>66.534.740</i>	<i>63.225.398</i>
	<hr/> 68.278.946	<hr/> 87.569.430
Các khoản tương đương tiền		
- <i>Của Công ty chứng khoán</i>	<i>192.950.000</i>	<i>158.600.000</i>
	<hr/> 261.228.946	<hr/> 246.169.430

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có số ngoại tệ trị giá 18.304 nghìn VND (31/12/2013: 18.245 nghìn VND).

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Giai đoạn từ		Giai đoạn từ	
	1/1/2014 đến 30/6/2014		1/1/2013 đến 30/6/2013	
	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND'000	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị giao dịch thực hiện VND'000
Của Công ty	7.039.590	207.642.525	15.118.360	393.255.830
<i>Cổ phiếu</i>	<i>7.039.590</i>	<i>207.642.525</i>	<i>14.982.050</i>	<i>391.992.240</i>
<i>Chứng khoán khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>136.310</i>	<i>1.263.590</i>
Của nhà đầu tư	147.148.874	2.151.204.042	126.015.005	1.581.428.992
<i>Cổ phiếu</i>	<i>147.148.874</i>	<i>2.151.204.042</i>	<i>124.962.785</i>	<i>1.571.622.708</i>
<i>Chứng khoán khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.052.220</i>	<i>9.806.284</i>
	<hr/> 154.188.464	<hr/> 2.358.846.567	<hr/> 141.133.365	<hr/> 1.974.684.822

7. Đầu tư tài chính

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Chứng khoán thương mại	198.152.325	221.243.876
Đầu tư ngắn hạn khác	42.500.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (i)	(5.262.646)	(929.186)
	<hr/>	<hr/>
	235.389.679	220.314.690
	<hr/>	<hr/>

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
Chứng khoán sẵn sàng để bán	47.260.659	47.260.659
Chứng khoán nắm giữ tới ngày đáo hạn	99.783.144	104.034.501
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.688.480)	(1.688.480)
	<hr/>	<hr/>
	145.355.323	149.606.680
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Chi tiết các khoản đầu tư được nắm giữ bởi Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (số dư cuối kỳ) và ngày 1 tháng 1 năm 2014 (số dư đầu kỳ) như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Tăng		So với giá trị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường (*)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
			VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
I. Chứng khoán thương mại	6.999.290	8.128.850	198.152.325	221.243.876	63.158.991	51.440.196	(5.262.646)	(929.186)	256.048.670	271.754.886
Cổ phiếu niêm yết	6.999.290	7.728.850	198.152.325	181.243.876	63.158.991	51.440.196	(5.262.646)	(929.186)	256.048.670	231.754.886
Trái phiếu doanh nghiệp	-	400.000	-	40.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000
II. Chứng khoán đầu tư	4.247.870	4.247.870	147.043.803	151.295.160	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	145.355.323	149.606.680
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán	3.257.870	3.257.870	47.260.659	47.260.659	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	45.572.179	45.572.179
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.257.870	3.257.870	47.260.659	47.260.659	-	-	(1.688.480)	(1.688.480)	45.572.179	45.572.179
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	990.000	990.000	99.783.144	104.034.501	-	-	-	-	99.783.144	104.034.501
Trái phiếu chính phủ	990.000	990.000	99.783.144	104.034.501	-	-	-	-	99.783.144	104.034.501
IV. Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	42.500.000	-	-	-	-	-	42.500.000	-

(*) Những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường được trình bày theo giá trị ghi sổ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

- (i) Biên động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	929.186	7.979.662
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 24)	4.333.460	(3.215.715)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	5.262.646	4.763.947

8. Phải thu khách hàng

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Phải thu phí tư vấn	973.316	8.552.205
Phải thu tiền bán chứng khoán	-	2.433.750
Các khoản phải thu khác	174.123	32.496
	1.147.439	11.018.451

9. Các khoản phải thu khác

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Ứng trước cho nhà đầu tư (i)	7.689.807	4.265.587
Phải thu khác của nhà đầu tư (ii)	49.040.747	49.096.197
Cổ tức phải thu	2.027.017	1.385.072
Lãi trái phiếu phải thu	2.212.660	7.921.142
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư ngắn hạn khác phải thu	5.667.185	195.719
Phải thu hoạt động giao dịch ký quỹ	3.197.056	-
Các khoản phải thu khác	153.965	124.388
	69.988.437	62.988.105

- (i) Ứng trước cho nhà đầu tư kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn gốc từ 2 đến 4 ngày.
- (ii) Các khoản phải thu nhà đầu tư đã quá hạn thanh toán từ 21 tháng đến 44 tháng và không chịu lãi. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này theo Thông tư 228 hoặc theo đánh giá của Ban Giám đốc (31/12/2013: từ 15 tháng đến 38 tháng).

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	42.869.548	50.070.860
Dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ (Thuyết minh 24)	195.045	(329.494)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	43.064.593	49.741.366

11. Tài sản cố định hữu hình

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Vật kiến trúc VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tài sản khác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1/1/2014	1.491.568	641.122	12.568.365	202.596	14.903.651
Tăng trong kỳ	-	-	43.000	-	43.000
Số dư tại ngày 30/6/2014	1.491.568	641.122	12.611.365	202.596	14.946.651
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2014	830.206	632.218	11.773.769	118.991	13.355.184
Hao mòn trong kỳ	142.911	8.904	586.065	16.182	754.062
Số dư tại ngày 30/6/2014	973.117	641.122	12.359.834	135.173	14.109.246
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1/1/2014	661.362	8.904	794.596	83.605	1.548.467
Số dư tại ngày 30/6/2014	518.451	-	251.531	67.423	837.405

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 11.619.037 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 5.591.257 nghìn VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

	Vật kiến trúc VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tài sản khác VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 1/1/2013	1.101.391	641.122	15.462.057	141.455	17.346.025
Tăng trong kỳ	857.465	-	92.612	-	950.077
Phân loại lại (*)	-	-	(886.371)	-	(886.371)
Thanh lý trong kỳ	(467.289)	-	(81.589)	(35.948)	(584.826)
Số dư tại ngày 30/6/2013	1.491.567	641.122	14.586.709	105.507	16.824.905
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 1/1/2013	1.101.391	525.365	12.570.591	141.455	14.338.802
Hao mòn trong kỳ	496.808	53.427	568.628	-	1.118.863
Phân loại lại (*)	-	-	(441.136)	-	(441.136)
Thanh lý trong kỳ	(467.289)	-	(81.589)	(35.948)	(584.826)
Số dư tại ngày 30/6/2013	1.130.910	578.792	12.616.494	105.507	14.431.703
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 1/1/2013	-	115.757	2.891.466	-	3.007.223
Số dư tại ngày 30/6/2013	360.657	62.330	1.970.215	-	2.393.202

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn.

12. Tài sản cố định vô hình

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Phần mềm máy vi tính		
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	6.275.910	6.320.225
Tăng trong năm	-	113.200
Phân loại lại (*)	-	(13.200)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	6.275.910	6.420.225
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	4.578.406	3.764.609
Hao mòn trong năm	322.103	490.356
Phân loại lại (*)	-	(2.448)
Số dư tại ngày 30 tháng 6	4.900.509	4.252.517
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 1 tháng 1	1.697.504	2.555.616
Số dư tại ngày 30 tháng 6	1.375.401	2.167.708

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 3.121.550 nghìn VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 2.881.551 nghìn VND).

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước ngắn hạn.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến:		
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	371.466	371.466
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	3.683.235	3.916.847
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	4.054.701	4.288.313

(ii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản mục sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị thuế VND'000
Lỗi tính thuế	6.027.379	1.326.023	6.027.379	1.326.023

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND'000
2015	Chưa quyết toán	6.027.379

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì Công ty không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.900.321	2.519.924
Tiền nộp bổ sung	-	89.827
Số dư tại ngày 30 tháng 6	2.900.321	2.609.751

15. Vay ngắn hạn

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Vay ngắn hạn	113.275.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	84.340.000
	113.275.000	84.340.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản vay 1	VND	Lãi suất cố định	80.000.000	-
Khoản vay 2	VND	Lãi suất cố định	33.275.000	-
Khoản vay 3	USD	Lãi suất thả nổi	-	84.340.000
			113.275.000	84.340.000

16. Phải trả người bán

	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Phải trả chi phí phát triển phần mềm	4.795.200	4.745.925
Phải trả chi phí tư vấn	-	4.079.344
Phải trả khác	310.685	579.458
	<hr/> 5.105.885	<hr/> 9.404.727

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.663.934	11.665.220
Thuế thu nhập cá nhân	210.773	1.533.448
Thuế giá trị gia tăng	1.874	50.938
Thuế khác	13.998	-
	<hr/> 8.890.579	<hr/> 13.249.606

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Cổ tức phải trả	1.946.472	1.862.024
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	8.864.162	8.970.861
Phải trả khác	15.687	30.912
	<hr/> 10.826.321	<hr/> 10.863.797

(*) Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo quy chế tài chính của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Số dư đầu kỳ	8.970.861	2.075.060
Sử dụng trong kỳ	(106.699)	(146.414)
	<hr/> 8.864.162	<hr/> 1.928.646

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền mà công ty nhận ký quỹ, ký cược để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh và giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

20. Vốn góp cổ phần

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND'000	Số lượng cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	43.000.000	430.000.000	43.000.000	430.000.000
Cổ phiếu quỹ Cổ phiếu phổ thông	(4.300.000)	(35.631.190)	(4.300.000)	(35.631.190)
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	38.700.000	394.368.810	38.700.000	394.368.810

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND và tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được quyền nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Các cổ phiếu phổ thông có thứ tự ưu tiên như nhau liên quan đến việc chia tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu Công ty mua lại, toàn bộ các quyền đều bị treo cho đến khi các cổ phiếu này được phát hành lại.



21. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Đây là doanh thu từ phí môi giới giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư. Phí giao dịch được tính với mức phí từ 0,15% đến 0,50% giá trị giao dịch của nhà đầu tư (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013: 0,15% đến 0,50%).

22. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Lãi từ kinh doanh cổ phiếu	52.177.934	51.942.777
Thu nhập cổ tức (Thuyết minh 26)	6.222.800	7.253.829
Thu nhập lãi trái phiếu	8.503.751	5.587.817
	66.904.485	64.784.423

23. Doanh thu khác

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Thu nhập lãi từ tiền gửi ngân hàng	9.565.611	11.400.463
Thu nhập lãi từ cho vay các tổ chức kinh tế	-	237.394
Phí ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	1.066.825	711.873
Thu hoạt động giao dịch ký quỹ	114.352	-
Thu nhập khác	850.390	837.006
	11.597.178	13.186.736

24. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	142.320	2.166.173
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	195.045	(329.494)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 7)	4.333.460	(3.215.715)
Lương và các chi phí liên quan	5.426.014	5.872.651
Chi phí hao mòn tài sản cố định	937.190	1.363.408
Chi phí tư vấn	283.158	-
Chi phí lãi vay của khoản vay có thể chuyển đổi	817.745	1.010.357
Chi phí lãi vay của các khoản vay nợ khác	1.415.692	874.086
Lỗ đánh giá chênh lệch tỷ giá	645.744	1.478.300
Chi phí khác	9.478.836	5.147.790
	23.675.204	14.367.556

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Lương và các chi phí liên quan	4.031.566	3.314.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	778.203	901.538
Chi phí hao mòn tài sản cố định	138.975	245.811
Thuế và lệ phí	23.180	63.233
Chi phí khác	1.279.020	856.925
	6.250.944	5.381.621

26. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ báo cáo hiện tại	10.792.422	13.057.539
Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	233.612	1.349.330
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11.026.034	14.406.869

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Lợi nhuận trước thuế	56.283.285	64.776.036
Thuế theo thuế suất của Công ty	12.382.323	16.194.009
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.767	26.317
Thu nhập được miễn thuế (*)	(1.369.056)	(1.813.457)
	11.026.034	14.406.869

(*) Bao gồm trong đó là cổ tức nhận được do góp vốn đầu tư tại các đơn vị khác với tổng giá trị 6.222.800 nghìn VND theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013: 7.253.829 nghìn VND) (Thuyết minh 22).

(c) Thuế suất áp dụng

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được sửa đổi và phê duyệt bởi cơ quan thuế. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

27. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 tới ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 45.257.251 nghìn VND (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 50.369.167 nghìn VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 38.700.000 cổ phiếu (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 38.700.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND'000	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND'000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	45.257.251	50.369.167

(ii) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	38.700.000	38.700.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.169	1.302

28. Cổ tức

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 3 tháng 4 năm 2014, trong kỳ Công ty đã thông báo cổ tức lần 2 năm 2013 với số tiền là 42.570.000 nghìn VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 11% trên mệnh giá, tương đương 1.100 VND trên một cổ phiếu) (Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013: 19.350.000 nghìn VND, 5% trên mệnh giá, tương đương 500 VND trên một cổ phiếu).

29. Biến động các khoản phải thu

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND'000
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	
Phải thu của khách hàng	11.018.451	973.316	43.448.422	53.319.434	1.147.439	973.316	921.321
Trả trước cho người bán	208.614	-	88.920	109.810	187.724	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	43.093	-	3.556.425	3.532.271	67.247	-	-
Các khoản phải thu khác	62.988.105	50.286.882	705.492.195	698.491.863	69.988.437	50.231.432	42.143.272
	74.258.263	51.260.198	752.585.962	755.453.378	71.390.847	51.204.748	43.064.593

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Mẫu B09a-CTCK

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

Khoản mục	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		Số dự phòng đã lập VND'000
	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Tổng số VND'000	Số quá hạn VND'000	
Phải thu của khách hàng	1.414.925	973.316	-	3.769.492	1.237.963	973.316	646.658
Trả trước cho người bán	667.185	-	-	652.860	106.535	-	-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	36.339	-	-	2.485.453	61.692	-	-
Các khoản phải thu khác	71.640.228	57.939.227	-	457.391.018	70.693.191	56.779.023	49.094.708
	73.758.677	58.912.543	-	462.639.527	72.099.381	57.752.339	49.741.366

30. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		30/6/2014	31/12/2013
		VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	<i>(ii)</i>	260.623.311	245.588.389
Phải thu khách hàng		1.147.439	11.018.451
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		67.247	43.093
Các khoản phải thu khác	<i>(iii)</i>	69.988.437	62.988.105
Đầu tư ngắn hạn vào chứng khoán nợ	<i>(iv)</i>	-	40.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác		42.500.000	-
Đầu tư dài hạn vào chứng khoán nợ	<i>(iv)</i>	99.783.144	104.034.501
Tài sản ngắn hạn khác		120.891	210.979
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		2.900.321	2.900.321
		477.130.790	466.783.839

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban giám đốc không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Phải thu khách hàng

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh 10.

(iv) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Vay ngắn hạn	113.275.000	113.275.000	113.275.000
Phải trả người bán	5.105.885	5.105.885	5.105.885
Chi phí phải trả	1.184.942	1.184.942	1.184.942
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	66.535.513	66.535.513	66.535.513
Các khoản phải trả khác	1.946.472	1.946.472	1.946.472
	188.047.812	188.047.812	188.047.812

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000
Vay và nợ ngắn hạn	84.340.000	84.340.000	84.340.000
Phải trả người bán	9.404.727	9.404.727	9.404.727
Chi phí phải trả	182.868	182.868	182.868
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	63.225.202	63.225.202	63.225.202
Các khoản phải trả khác	1.862.024	1.862.024	1.862.024
	159.014.821	159.014.821	159.014.821

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Rủi ro hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Công ty có khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	Nguyên tệ USD	Nguyên tệ USD
	(tương đương	(tương đương
	VND'000)	VND'000)
Tiền và tương đương tiền	18.304	18.245
Vay dài hạn đến hạn trả	-	(84.340.000)
Phải trả khác	(4.795.200)	(4.829.328)
	<hr/>	<hr/>
	(4.776.896)	(89.151.083)
	<hr/>	<hr/>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2014	31/12/2013
USD/VND	21.300	21.085
	<hr/>	<hr/>

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2014 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại 30 tháng 6 năm 2014. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng trên lãi thuần tại	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000
USD (mạnh thêm 5%)	(186.299)	(3.343.166)
	<hr/>	<hr/>

Biến động ngược lại của tỉ giá USD có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lãi thuần của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2014.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty không có khoản phải trả nào chịu lãi suất thả nổi (31/12/2013: 84.340.000 nghìn VND). Công ty không có chính sách giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	192.950.000	158.600.000
Đầu tư vào chứng khoán nợ	99.783.144	144.034.501
Đầu tư ngắn hạn khác	42.500.000	-
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	2.900.321	2.900.321
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay ngắn hạn	(113.275.000)	-
	224.858.465	305.534.822
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	1.138.571	23.762.991
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	-	(84.340.000)
	1.138.571	(60.577.009)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 8.881 nghìn VND lợi nhuận thuần của Công ty (31/12/2013: 454.328 nghìn VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

(iii) Các rủi ro thị trường khác

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban quản lý rủi ro phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-CTCK

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Giá trị hợp lý VND'000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	192.889.679	256.048.670	181.243.876	231.754.886
▪ Trái phiếu	-	-	40.000.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	99.783.144	(*)	104.034.501	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Đầu tư chứng khoán dài hạn	47.260.659	(*)	47.260.659	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	261.228.946	261.228.946	246.169.430	246.169.430
▪ Các khoản phải thu	71.459.585	(*)	74.473.099	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(5.105.885)	(*)	(9.404.727)	(*)
▪ Chi phí phải trả	(1.184.942)	(*)	(182.868)	(*)
▪ Phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán	(66.535.513)	(*)	(63.225.202)	(*)
▪ Vay ngắn hạn	(113.275.000)	(*)	(84.340.000)	(*)
	486.520.673	(*)	536.028.768	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu và chứng khoán nợ được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Ngoại trừ các khoản đầu tư chứng khoán nêu trên, Công ty không xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính khác cho mục đích thuyết minh theo khoản 28 của Thông tư 210 bởi vì (i) không có sẵn giá niêm yết của các tài sản và nợ tài chính này trong thị trường hoạt động; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn về đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp không có sẵn giá niêm yết trong thị trường hoạt động. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

31. Các yếu tố mang tính thời vụ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng của nhân viên

Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì các khoản tiền thưởng này không thể ước tính được một cách đáng tin cậy vào ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(b) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với thu nhập trước thuế của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(c) Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ sẽ được trích lập vào cuối năm tài chính.

32. Số liệu so sánh

Một số số liệu so sánh được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Giai đoạn từ 1/1/2013

đến 30/6/2013

VND'000

Phân loại lại Theo báo cáo
trước đây

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lãi từ hoạt động đầu tư	(5.525.191)	(74.298.971)
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(73.743.907)	(11.429.933)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Tiền chi mua chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	-	(71.139.548)
Tiền thu hồi từ bán lại chứng khoán nợ và chứng khoán vốn	16.495.261	68.438.038
Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	11.047.250	36.694.827

Người lập

Bà Nguyễn Thị Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Ông Lê Quang Tiến
Kế toán trưởng

Người duyệt

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 7 năm 2014